

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		77 543 415 678	79 398 106 551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23 924 825 150	8 450 273 538
1. Tiền	111	V.01	23 924 825 150	8 450 273 538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 385 912 770	7 176 104 092
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	11 619 060 648	6 229 058 901
2. Trả trước cho người bán	132		268 080 050	331 020 050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	498 772 072	616 025 141
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	40 280 912 157	61 052 101 438
1. Hàng tồn kho	141		40 280 912 157	61 052 101 438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		951 765 601	2 719 627 483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	387 684 113	407 613 603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52 976 012	1 815 656 651
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			24 142 000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	511 105 476	472 215 229
B. Tài sản dài hạn	200		60 629 351 062	60 175 472 237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		59 444 939 685	58 723 013 437
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	27 348 745 319	26 638 378 928
- Nguyên giá	222		34 827 272 177	34 912 185 813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7 478 526 858)	(8 273 806 885)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	31 966 976 546	31 758 719 450
- Nguyên giá	228		34 261 209 411	34 261 209 411
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2 294 232 865)	(2 502 489 961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	129 217 820	325 915 059
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 184 411 377	1 452 458 800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1 039 404 510	1 302 451 933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		62 162 467	62 162 467
3. Tài sản dài hạn khác	268		82 844 400	87 844 400
Tổng cộng tài sản	270		138 172 766 740	139 573 578 788
A. Nợ phải trả	300		49 682 215 521	51 117 462 897
I. Nợ ngắn hạn	310		45 689 723 892	47 133 380 218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1 176 000 000	882 000 000
- Vay ngắn hạn	311A			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	311B	V.16	1 176 000 000	882 000 000
2. Phải trả người bán	312	V.11	29 867 010 202	25 513 405 199
3. Người mua trả tiền trước	313		4 062 889 673	14 649 718 993
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2 269 467 727	1 126 718 937
5. Phải trả người lao động	315			1 081 530 306
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1 264 315 581	1 377 503 393
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	5 676 050 980	1 571 045 781
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	V.15	1 373 989 729	931 457 609
II. Nợ dài hạn	330		3 992 491 629	3 984 082 679
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả, phải nộp khác	333A			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333B			
4. Vay và nợ dài hạn	334		3 392 761 214	3 392 761 214
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		971 640	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	598 758 775	591 321 465
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

0003
 CÔNG TY
 HẠN
 VÀO T
 LONG
 HỒ CHÍ

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		88 490 551 219	88 456 115 891
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	88 490 551 219	88 456 115 891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
- Thặng dư vốn cổ phần (4112)	4121			
- Thặng dư vốn cổ phần (4113)	4122			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 104 516 756	4 104 516 756
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 386 034 463	4 351 599 135
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		138 172 766 740	139 573 578 788
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Thị Thanh Kiều

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

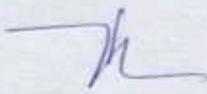
Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35 127 368 088	43 265 175 516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		35 127 368 088	43 265 175 516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31 116 509 473	38 769 659 875
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		4 010 858 615	4 495 515 641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	353 027 207	581 534 845
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	209 021 772	150 769 624
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		209 021 772	21 610 533
8. Chi phí bán hàng	24		1 943 320 134	1 963 090 090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 246 686 070	1 592 543 012
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		(35 142 154	1 370 647 760
11. Thu nhập khác	31		912 000	56 231 880
12. Chi phí khác	32		1 176 814	68 485 471
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(264 814	(12 253 591)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(35 406 968	1 358 394 169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		255 454 349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(971 640	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(34 435 328	1 102 939 820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Thanh Huyền

Lập, ngày... tháng... năm...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Vũ Thị Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55 586 695 754	44 893 917 754
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(60 804 450 770)	(55 977 084 015)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 493 379 799)	(2 514 253 610)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(649 718 832)	(385 067 471)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(403 882 005)	(492 993 426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 202 524 833	656 524 129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10 949 970 888)	(6 706 621 307)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SX-KD	20		(15 512 181 707)	(20 525 577 946)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21 132 296)	(110 132 819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		(264 814)	16 010 092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		353 027 205	616 862 863
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		331 630 095	522 740 136
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(294 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(52 242 825)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(294 000 000)	(52 242 825)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(15 474 551 612)	(20 055 080 635)
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI	61			
TIỀN TỐN ĐẦU KỲ	60		23 924 825 150	29 130 584 815
TIỀN TỐN CUỐI KỲ	70		8 450 273 538	9 075 504 180

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Thanh Hiền



P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Pã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Cho thuê xe các loại. Sửa chữa ô tô. Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí. Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Đại lý bảo hiểm.
- Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 Công ty có 177 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính giữa niên độ.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2012

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo giá bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20% - 33,33%
Máy móc và thiết bị	10% - 33,3%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,5% - 16,67%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20% - 50%
Tài sản cố định khác	33,33%

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất từ 40 đến 50 năm.

15/03/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2012

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2012

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2012**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	222.628.252	144.243.441
Tiền gửi ngân hàng	3.686.436.455	2.067.854.960
Các khoản tương đương tiền	4.541.208.831	21.712.726.749
Cộng	<u>8.450.273.538</u>	<u>23.924.825.150</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng từ hoạt động kinh doanh xe tải	5.610.600.000	11.243.726.546
Phải thu khách hàng từ bảo dưỡng, sửa chữa	618.458.901	375.334.102
Cộng	<u>6.229.058.901</u>	<u>11.619.060.648</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ thương mại địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	384.913.311	384.913.311
Phải thu khác	231.111.830	113.858.761
Cộng	<u>616.025.141</u>	<u>498.772.072</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng đang chuyển	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.266.122.176	32.531.841.547
Công cụ, dụng cụ	29.599.419	35.072.521
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.419.993.034	3.201.104.145
Thành phẩm	15.333.866.809	4.510.373.944
Hàng hóa	2.520.000	2.520.000
Cộng	<u>61.052.101.438</u>	<u>40.280.912.157</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty	333.702.951	350.595.761	(351.962.759)	346.335.953
Chi phí trả trước chi nhánh	53.981.162	58.373.734	(51.077.246)	61.277.650
Cộng	<u>387.684.113</u>	<u>408.969.495</u>	<u>(389.040.005)</u>	<u>407.613.603</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2012

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài thiếu chờ xử lý	8.111.884	11.691.171
Tạm ứng	432.103.345	468.914.305
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	32.000.000	30.500.000
Cộng	472.215.229	511.105.476

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.340.522.723	3.575.060.792	2.482.492.331	394.323.331	34.873.000	34.827.272.177
Mua sắm trong kỳ	-	68.863.636	-	16.050.000	-	84.913.636
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28.340.522.723	3.643.924.428	2.482.492.331	410.373.331	34.873.000	34.912.185.813
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.943.549.368	1.788.436.247	1.422.357.094	289.311.149	34.873.000	7.478.526.858
Khấu hao trong kỳ	615.708.908	109.310.052	55.480.695	14.780.372	-	795.280.027
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.559.258.276	1.897.746.299	1.477.837.789	304.091.521	34.873.000	8.273.806.885
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	24.396.973.355	1.786.624.545	1.060.135.237	105.012.182	-	27.348.745.319
Số cuối kỳ	23.781.264.447	1.746.178.129	1.004.654.542	106.281.810	-	26.638.378.928

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	33.924.729.542	253.136.480	83.343.389	34.261.209.411
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	33.924.729.542	253.136.480	83.343.389	34.261.209.411
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.136.630.644	74.258.832	83.343.389	2.294.232.865
Khấu hao trong kỳ	198.131.938	10.125.158	-	208.257.096
Số cuối kỳ	2.334.762.582	84.383.990	83.343.389	2.502.489.961
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	31.788.098.898	178.877.648	-	31.966.976.546
Số cuối kỳ	31.589.966.960	168.752.490	-	31.758.719.450

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I năm 2012

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công trình Trung tâm Hino 3S Vĩnh Long	129.217.820	196.697.239	-	325.915.059
Công trình khác	-	-	-	-
Cộng	129.217.820	196.697.239	-	325.915.059

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty	934.614.117	249.156.364	(76.292.422)	1.107.478.059
Chi phí trả trước chi nhánh	104.790.393	131.089.884	(40.906.403)	194.973.874
Cộng	1.039.404.510	380.246.248	(117.198.825)	1.302.451.933

11. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp xe và phụ tùng xe	16.441.287.372	19.377.286.758
Phải trả tiền mua đất Vĩnh Long	4.166.545.954	4.166.545.954
Phải trả nhà cung cấp khác	4.905.571.873	6.323.177.490
Cộng	25.513.405.199	29.867.010.202

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		577.585.131
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		103.564.546
Thuế xuất, nhập khẩu		13.824.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.103.692.684	1.507.574.689
Thuế thu nhập cá nhân	23.026.253	66.918.589
Cộng	1.126.718.937	2.269.467.727

13. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	1.157.927.081	1.088.298.523
Chi phí khác	219.576.312	176.017.058
Cộng	1.377.503.393	1.264.315.581

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	34.481.569	31.855.193
Cổ tức phải trả	1.441.928.300	5.602.585.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.635.912	41.610.787
Cộng	1.571.045.781	5.676.050.980

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	627.342.845	-	(328.210.000)	299.132.845
Quỹ phúc lợi	746.646.884	-	(114.322.120)	632.324.764
Cộng	1.373.989.729	-	(442.532.120)	931.457.609

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2012

16. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Trả trong quý	Số cuối quý
Vay dài hạn đến hạn trả	1.176.000.000	-	(294.000.000)	882.000.000
Cộng	1.176.000.000	-	(294.000.000)	882.000.000

17. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	598.758.775
Số đã chi trong kỳ	(7.437.310)
Số cuối quý	591.321.465

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2012	80.000.000.000	4.104.516.756	4.386.034.463	88.490.551.219
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(34.435.328)	(34.435.328)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-
Số dư đến ngày 31/03/2012	80.000.000.000	4.104.516.756	4.351.599.135	88.456.115.891

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2012**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	35.127.368.088	43.265.175.516
Doanh thu bán xe	30.508.099.729	38.901.611.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng	4.610.511.959	4.357.864.035
Doanh thu bán bảo hiểm	8.756.400	5.699.891
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	35.127.368.088	43.265.175.516

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán xe	27.068.696.448	35.476.954.112
Giá vốn dịch vụ và bán phụ tùng	4.047.813.025	3.292.705.763
Cộng	31.116.509.473	38.769.659.875

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	353.027.207	581.534.845
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	353.027.207	581.534.845

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2012

4. Chi phí tài chính

	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	*209.021.772	21.610.533
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	129.159.091
Cộng	209.021.772	150.769.624

5. Chi phí bán hàng

	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	670.859.757	658.471.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.771.491	127.252.102
Chi phí hội nghị khách hàng	35.546.300	12.133.668
Chi phí hoa hồng bán hàng	243.040.588	228.315.639
Chi phí khuyến mãi	42.397.400	181.859.900
Chi phí khác	817.704.598	755.057.146
Cộng	1.943.320.134	1.963.090.090

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	1.197.461.378	866.029.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.271.229	182.986.718
Chi phí khác	424.953.463	543.526.982
Cộng	2.246.686.070	1.592.543.012

7. Thu nhập khác

	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng của Công ty LD Hino Motor VN		
Thu nhập khác	912.000	56.231.880
Cộng	912.000	56.231.880

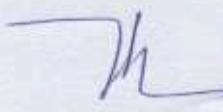
8. Chi phí khác

	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1.176.814	68.485.471
Cộng	1.176.814	68.485.471

*Trong quý 1 năm 2011 chi nhánh Vĩnh long đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay ngân hàng không vốn hoá như các năm trước mà đưa vào chi phí lãi vay.

**Chi phí quản lý tăng so với quý 1 2011 do chi phí bộ máy nhân sự điều hành tại Vĩnh long, và chi phí khấu hao tài sản tại CN Vĩnh long bắt đầu phân bổ từ đầu năm năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2012


 Đặng Thị Thanh Hiếu
 Kế toán trưởng


 P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
 Lê Thị Thanh Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán

THƯ GIẢI TRÌNH

Về việc lợi nhuận sau thuế Quý 1/2012 giảm so với Quý 1/2011

Công ty Cổ phần kỹ thuật và Ô tô Trường long xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2012 giảm so với Quý 1 năm 2011.

Lợi nhuận sau thuế	Quý 1 2011	Quý 1 2012	Thay đổi	
Trụ sở chính	1,173,818,638	886,434,030	(287,384,608.00)	-24.5%
Chi nhánh Vĩnh Long	(70,878,818)	(920,869,358)	(849,990,540.00)	-1,199%
Tổng:	1,102,939,820	(34,435,328)	(1,137,375,148)	(103.12)

- Lợi nhuận sau thuế tại Tp. Hồ Chí Minh giảm 24.5% so với quý 1 năm 2011 vì: Sức mua yếu, cạnh tranh nhiều dẫn đến chi phí đầu vào như lương công nhân, điện nước và nguyên vật liệu tăng nhưng giá bán hàng không thay đổi.

- Chi nhánh Vĩnh long vừa đưa vào hoạt động từ tháng 12 năm 2011. Chi phí khấu hao đất đai, nhà xưởng và marketing cao, doanh thu vẫn còn chưa tăng trưởng đồng bộ dẫn đến quý 1 năm 2012 chi nhánh Vĩnh long lỗ 921 triệu đồng. Tổng quý 1 toàn công ty lỗ 34.4 triệu đồng.

Trân trọng,



P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương